

Số: **41** /CĐMTR-P5
V/v Công bố Báo cáo tài chính
Quý 4/ 2025

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cơ điện Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CJC
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm – Phường Cẩm Lệ - TP.Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236 2218455 Fax: 0236 3846224
- Email: P5.cemc.dng@gmail.com Website: www.cemc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4/2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: www.cemc.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên:

- Nội dung giao dịch: không có

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không có

- Ngày hoàn thành giao dịch: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT; P5.

 **TỔNG GIÁM ĐỐC** ✓
Lê Thành Lâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222.541.371.281	227.739.089.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.147.069.531	30.166.901.118
1. Tiền	111	V.01	32.147.069.531	30.166.901.118
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.113.381.113	110.705.165.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	117.200.844.706	99.884.770.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.396.694.627	9.257.482.425
3. Các khoản phải thu khác	136	V.04	2.181.954.034	3.229.024.075
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		62.220.161.764	82.676.314.948
1. Hàng tồn kho	141	V.5	62.220.161.764	82.676.314.948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.060.758.873	4.190.707.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.401.712.361	981.946.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.598.933.915	3.073.649.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	60.112.597	135.111.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.789.877.490	19.614.310.643
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.304.318.612	1.457.582.722
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.304.318.612	1.457.582.722
II. Tài sản cố định	220		12.107.201.519	14.586.983.990
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.107.201.519	14.586.693.667
- Nguyên giá	222	V.7	125.010.224.478	123.615.286.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.7	(112.903.022.959)	(109.028.592.792)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	290.323
- Nguyên giá	228	V.8	93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.8	(93.333.653)	(93.043.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	700.372.820
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	700.372.820

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.237.997	23.354.439
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.752.201.306)	(1.751.084.864)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.356.119.362	2.846.016.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.356.119.362	2.846.016.672
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		239.331.248.771	247.353.399.688
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		139.628.873.267	153.404.447.493
I. Nợ ngắn hạn	310		128.522.950.850	143.889.449.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	64.615.551.134	32.257.034.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.877.693.129	55.554.701.277
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	940.024.918	15.031.168
4. Phải trả người lao động	314		5.360.284.039	5.004.391.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.906.315.764	2.422.769.410
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	201.020.732	568.440.535
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	28.944.983.163	47.253.504.559
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	1.641.574.214	653.872.330
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		35.503.757	159.703.757
II. Nợ dài hạn	330		11.105.922.417	9.514.997.796
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	11.105.922.417	9.514.997.796
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99.702.375.504	93.948.952.195
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	99.702.375.504	93.948.952.195
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.680.199.000	3.680.199.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.022.176.504	10.268.753.195
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.282.724.377	2.449.047.317
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.739.452.127	7.819.705.878
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		239.331.248.771	247.353.399.688

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Thành Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	114.374.812.979	55.806.708.130	319.321.691.023	387.378.730.941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		114.374.812.979	55.806.708.130	319.321.691.023	387.378.730.941
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	105.997.938.756	49.972.625.643	293.911.173.691	356.605.810.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.376.874.223	5.834.082.487	25.410.517.332	30.772.920.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	23.253.658	19.207.120	90.689.255	169.444.788
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	403.295.860	926.142.778	2.405.879.693	4.743.220.734
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		343.014.775	876.806.462	2.267.300.294	4.656.970.314
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.017.484.590	321.058.308	2.644.305.632	5.901.559.799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.019.648.884	4.529.263.377	15.548.976.066	16.599.963.839
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD[30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		1.959.698.547	76.825.144	4.902.045.196	3.697.620.986
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.758.805.417	4.233.765.905	2.872.016.437	4.255.377.686
12. Chi phí khác	32	VI.7	44.188.805	113.615.097	528.244.635	133.292.794
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.714.616.612	4.120.150.808	2.343.771.802	4.122.084.892
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.674.315.159	4.196.975.952	7.245.816.998	7.819.705.878
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		934.863.032	-	1.492.393.689	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.739.452.127	4.196.975.952	5.753.423.309	7.819.705.878
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		467	525	719	977
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		467	525	719	977

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Huỳnh Tuyệt Trinh

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		284.731.915.169	432.269.552.585
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(221.870.046.221)	(379.616.703.137)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.234.734.439)	(40.529.438.079)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.287.360.700)	(4.684.351.996)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(557.530.657)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.117.916.720	63.902.469.271
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.558.365.806)	(41.340.936.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.341.794.066	30.000.592.385
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.085.923.072)	(5.768.734.948)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.055.590.181
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.481.345	228.411.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.062.441.727)	(1.484.733.347)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		152.632.002.349	286.731.129.425
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(170.940.523.745)	(303.355.600.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.308.521.396)	(16.624.470.986)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.970.830.943	11.891.388.052
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.166.901.118	18.325.247.799

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.337.470	(49.734.733)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		32.147.069.531	30.166.901.118

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn T T Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan H Tuyết Trinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2025

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung: Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 09 năm 2023 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Ngày 01/09/2015, EVN đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng; Sửa chữa phục hồi các thiết bị điện và máy biến áp; Thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý), máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

II - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và thực tế đích danh đối với các công trình cơ khí, xây lắp và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

6. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

7. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có căn nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

18. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng có thuế suất 10% theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

01 - Tiền	31/12/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	312.549.000	103.857.230
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.834.520.531	30.063.043.888
Cộng	32.147.069.531	30.166.901.118

02 - Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 12 tháng	-	-
Dài hạn		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	Dự phòng	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
+ CT TNHH TM Trường Thông	1.774.439.303	1.774.439.303
	-	-
Cộng	1.774.439.303	1.751.084.864

03 - Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
+ Ban QLDA Các CT Điện Miền Nam	117.200.844.706	99.884.770.799
+ Công ty CP Long Việt	39.637.633.449	506.451.903
+ Công ty CP Lilama 10	11.848.681.909	
+ Công ty CP Lilama 10	15.601.267.332	37.058.620.315
+ Khách hàng khác	50.113.262.016	62.826.150.484

04 - Phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn		
- Ký quỹ, ký cược	1.329.319.002	2.892.526.974
- Vật tư dự phòng	30.514.000	21.360.000
- Tạm ứng	768.843.272	311.066.934
- Phải thu khác	53.277.760	4.070.167
Cộng	2.181.954.034	3.229.024.075
b) Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược	1.304.318.612	1.457.582.722
Cộng	1.304.318.612	1.457.582.722

05 - Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.753.047.125	14.956.876.288
- Công cụ, dụng cụ	55.174.805	62.581.393
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.200.108.498	67.445.025.931
- Thành phẩm	90.244.535	90.244.535
- Hàng hoá	121.586.801	121.586.801
Cộng giá gốc hàng tồn kho	62.220.161.764	82.676.314.948

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém , mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm Cuối năm: không có

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm Cuối năm: không có

06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

+ XDCB	31/12/2025	01/01/2025
	-	700.372.820
Cộng	-	700.372.820

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu năm	49.410.747.539	58.100.215.131	14.323.260.671	1.781.063.118	-	123.615.286.459
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	271.070.541	1.662.993.515	-	-	-	1.934.064.056
- Lũy kế mua từ đầu năm	-	314.175.000	-	-	-	314.175.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	271.070.541	484.118.515	-	-	-	755.189.056
- Lũy kế tăng khác		864.700.000	-	-	-	864.700.000
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	-	539.126.037	-	-	-	539.126.037

- Thanh lý, nhượng bán	-	281.383.637	-	-	-	281.383.637
- Lũy kế giảm khác	-	257.742.400	-	-	-	257.742.400
4. Số dư cuối kỳ	49.681.818.080	59.224.082.609	14.323.260.671	1.781.063.118	-	125.010.224.478
II. Giá trị hao mòn lũy kế		-	-	-	-	-
- Số dư đầu năm	44.404.744.413	51.137.639.938	13.078.736.759	407.471.682	-	109.028.592.792
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1.067.703.280	2.480.515.210	519.671.629	203.630.148	-	4.271.520.267
- Thanh lý, nhượng bán	-	281.383.637	-	-	-	281.383.637
- Lũy kế giảm khác	-	115.706.463	-	-	-	115.706.463
- Số dư cuối kỳ	45.472.447.693	53.221.065.048	13.598.408.388	611.101.830	-	112.903.022.959
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH		-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	5.006.003.126	6.962.575.193	1.244.523.912	1.373.591.436	-	14.586.693.667
- Tại ngày cuối kỳ	4.209.370.387	6.003.017.561	724.852.283	1.169.961.288	-	12.107.201.519

- Giá trị còn lại của TSCĐ HH cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

683.757.496

- Nguyên giá của TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

90.723.348.290

8 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	93.333.653		93.333.653
- Tăng trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư Cuối kỳ	0	0	93.333.653
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	93.043.330	-	93.043.330
- Khấu hao trong năm	290.323		290.323
- Giảm trong năm			
Số dư Cuối kỳ	0	0	93.333.653
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	0	0	290.323
- Tại ngày Cuối kỳ	0	0	-

- Nguyên giá của TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

93.333.653

9 - Chi phí trả trước

31/12/2025

01/01/2025

a) Ngắn hạn

1.401.712.361

981.946.579

- CP sử dụng hạ tầng

679.209.466

- CP sửa chữa tài sản

217.707.756

652.163.621

- Chi phí kiểm định, bảo hiểm xe

41.676.474

45.042.144

- Các khoản khác

463.118.666

284.740.814

b) Dài hạn

3.356.119.362

2.846.016.672

- CP sử dụng hạ tầng

1.358.418.879

- CP sửa chữa tài sản

1.247.402.208

778.172.304

- Chi phí kiểm định, bảo hiểm xe

-

- Các khoản khác

750.298.276

2.067.844.368

Cộng

4.757.831.724

3.827.963.251

10 - Vay và nợ thuê tài chính

31/12/2025

01/01/2025

a) Vay ngắn hạn

28.944.983.163

47.253.504.559

b) Vay dài hạn

-

Cộng

28.944.983.163

47.253.504.559

11 - Phải trả người bán

31/12/2025

01/01/2025

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

+ Công ty CP Thép Bảo Linh

9.423.046.425

+ Công ty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh

17.043.823.990

-

+ Cty TNHH TM HVS-thép

9.512.041.448

+ Phải trả các đối tượng khác

28.636.639.271

32.257.034.945

Cộng

64.615.551.134

32.257.034.945

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

12 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đầu năm

Số phải nộp

Số đã nộp

Cuối kỳ

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng

(95.111.531)

1.492.393.689

557.530.657

839.751.501

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

15.031.168

841.064.631

755.822.382

100.273.417

- Thuế thu nhập cá nhân

-

4.000.000

4.000.000

-

- Các loại thuế khác

-

-

-

-

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

-

-

-

-

Cộng

(80.080.363)

2.337.458.320

1.317.353.039

940.024.918

b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	(40.000.000)	10.065.870	30.178.467	(60.112.597)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	(40.000.000)	10.065.870	30.178.467	(60.112.597)
13 - Chi phí phải trả			31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn				
- Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng			1.451.808.750	2.177.714.109
- Lãi vay phải trả			35.823.259	55.883.665
- Các chi phí khác			418.683.755	189.171.636
b) Dài hạn				
- Lãi vay				-
- Các khoản khác				-
Cộng			1.906.315.764	2.422.769.410
14 - Phải trả khác			31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn			-	197.937.278
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			201.020.732	370.503.257
Cộng			201.020.732	568.440.535
b) Dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
15 - Dự phòng phải trả			31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá			1.641.574.214	653.872.330
Cộng			1.641.574.214	653.872.330
a) Dài hạn			31/12/2025	01/01/2025
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá			11.105.922.417	9.514.997.796
Cộng			11.105.922.417	9.514.997.796

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	2.449.047.317	86.129.246.317
- Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	7.819.705.878	7.819.705.878
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	10.268.753.195	93.948.952.195
- Luỹ kế Tăng						5.753.423.309	5.753.423.309
- Luỹ kế Giảm						-	-
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	16.022.176.504	99.702.375.504

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp Cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
c- Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

d- Cổ tức

17 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2025		01/01/2025	
- USD	58.029,70	0	5.194,68	-
- EUR	7.708,80		-	
- Lak	61.638.192		1.342.269.082	
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	<u>01/01/25-31/12/25</u>		<u>01/01/24-31/12/24</u>	
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	319.321.691.023		387.378.730.941	
- Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	307.379.602.393		387.378.730.941	
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	11.942.088.630		-	
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	-		-	
	<u>01/01/25-31/12/25</u>		<u>01/01/24-31/12/24</u>	
3 - Giá vốn hàng bán	293.911.173.691		356.605.810.371	
- Giá vốn của sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	282.613.543.104		356.605.810.371	
- Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	11.297.630.587		-	
	<u>01/01/25-31/12/25</u>		<u>01/01/24-31/12/24</u>	
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	90.689.255		169.444.788	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.481.345		90.098.939	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.724.432		29.490.697	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.483.478		49.855.152	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-		-	
	<u>01/01/25-31/12/25</u>		<u>01/01/24-31/12/24</u>	
5 - Chi phí tài chính	2.405.879.693		4.743.220.734	
- Lãi tiền vay	2.267.300.294		4.656.970.314	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	137.462.957		38.742.286	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-		46.391.692	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.116.442		1.116.442	
- Chi phí tài chính khác	-		-	
	<u>01/01/25-31/12/25</u>		<u>01/01/24-31/12/24</u>	
6 - Thu nhập khác	2.872.016.437		4.255.377.686	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	28.550.927			
- Lãi do đánh giá lại tài sản				
- Tiền phạt thu được				
- Thuế được giảm				
- Các khoản khác				
	<u>01/01/25-31/12/25</u>		<u>01/01/24-31/12/24</u>	
7 - Chi phí khác	528.244.635		133.292.794	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-		133.292.794	
- Các khoản khác	528.244.635		-	
	<u>01/01/25-31/12/25</u>		<u>01/01/24-31/12/24</u>	
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	18.193.281.698		22.501.523.638	
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.548.976.066		16.599.963.839	
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	9.390.864.193		-	
- Chi phí khác	6.158.111.873		16.599.963.839	
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.644.305.632		5.901.559.799	
- Chi phí hoa hồng môi giới			-	
- Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	2.642.019.826		5.901.559.799	
- Chi phí hàng mẫu	2.285.806			
	<u>01/01/25-31/12/25</u>		<u>01/01/24-31/12/24</u>	
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	294.392.937.557		397.549.052.396	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.087.015.094		294.387.408.047	
- Chi phí nhân công	43.539.846.213		44.870.380.603	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.271.810.590		3.739.548.542	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.018.092.481		45.288.208.225	
- Chi phí khác bằng tiền	9.476.173.179		9.263.506.979	
	<u>01/01/25-31/12/25</u>		<u>01/01/24-31/12/24</u>	
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.492.393.689		-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				

VII- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan/Người nội bộ
 Công ty TNHH TM Trường Thông
 Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor
 Công ty cổ phần TM-SX Tiền Phong Nam Miền Trung
 Công ty cổ phần Austwood Quảng Trị

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Chung thành viên Hội đồng quản trị
 Chung thành viên Hội đồng quản trị
 Chung thành viên Hội đồng quản trị

a. Tiền lương, thù lao

		01/01/25-31/12/25	01/01/24-31/12/24
Lương HĐQT			
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch (chuyên trách)	407.365.377	393.220.435
Thù lao HĐQT			
- Ông Ngô Việt Hải	Thành viên	-	-
- Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	36.000.000	36.000.000
- Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	36.000.000	36.000.000
- Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Tiền lương và thù lao của BKS		-	379.858.445
- Bà Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban	183.268.524	
- Bà Nguyễn Thị Yến Vy	Thành viên	113.264.528	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên	Thành viên	118.301.750	
Lương Ban Tổng Giám đốc			
- Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	343.934.236	335.567.074
- Ông Ngô Hân	Phó Tổng Giám đốc	279.442.650	255.987.796
- Ông Lê Đình Phước Toàn	Phó Tổng Giám đốc	287.182.493	272.499.659
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	272.750.672	259.325.223
b. Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan		01/01/25-31/12/25	01/01/24-31/12/24
Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor	Bán hàng	-	728.616.120
	Mua hàng	-	-
	Thu nhập khác (khoản bồi thường)	2.183.314.500	4.222.470.000
Công ty cổ phần Austwood Quảng Trị	Bán hàng	-	149.613.889
Công ty CP TM-SX Tiền Phong Nam Miền Trung	Bán hàng	6.564.909.898	2.332.297.504
	Mua hàng	-	-
	Thu nhập khác (khoản bồi thường)	567.427.491	
c. Số dư với các bên liên quan		31/12/2025	01/01/2025
Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor	Phải thu khách hàng	2.183.314.500	1.063.019.998
Công ty CP TM-SX Tiền Phong Nam Miền Trung	Phải thu khách hàng	1.606.748.639	122.358.601
Công ty TNHH TM Trường Thông	Phải thu khách hàng	571.751.852	571.751.852

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Đà Nẵng, Ngày 20 tháng 01 năm 2026



Lê Thành Lâm